

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2009-2015) của thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 23/3/2016; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 581/TTr-TMMT ngày 23/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Hà Tĩnh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu % so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2707.26	47.87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1755.45	31.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1345.42	23.79

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195.45	3.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365.59	6.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	72.06	1.27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.06	0.00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	306.36	5.42
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12.31	0.22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2774.74	49.07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17.31	0.31
2.2	Đất an ninh	CAN	13.03	0.23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.25	0.18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58.34	1.03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22.42	0.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1121.93	19.84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11.11	0.20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	40.94	0.72
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50.49	0.89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	334.91	5.92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	519.11	9.18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.90	0.65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.99	0.11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9.11	0.16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64.70	1.14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.75	0.12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.58	0.05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17.51	0.31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249.66	4.41

2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	181.71	3.21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172.98	3.06
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	2440.04	43.15

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137.25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	137.25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132.57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129.39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	129.39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0.33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0.31

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.14
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết được thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03 và 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Hà Tĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh } (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- TT Thành ủy, HĐND thành phố Hà Tĩnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

Gửi: + VB giấy: Như nơi nhận và TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.



Lê Đình Sơn

Lê Đình Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỘ TRONG NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 3/3/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Nội	P.Bắc Ninh	Thạch Thất	Xã	Xã	P.Nguyên Đức	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Ninh	Tân Cang	Thị xã Trung	Thị xã Quý	Thị xã Lĩnh	Thị xã Nghi	Thị xã Đồng	P.Thái Phìn
01	(2)	(3)	(4)=(5)-(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2707,26	72,98	233,23	342,23	457,93	339,85	44,68	128,39	1,91	4,23	4,29	361,78	149,65	294,80	238,74	193,68	7,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1755,45	61,51	160,29	149,81	204,92	185,47	37,03	100,01			2,06	210,52	193,32	209,20	171,03	156,12	0,16
	(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1345,42	61,51	155,04	99,30	143,16	99,67	30,96	95,96			2,06	202,28	67,59	177,61	106,57	108,55	0,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,45	0,13	3,62	15,53	69,01	48,13	0,48	11,31				13,28	7,60	0,75	10,44	14,87	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,59	5,45	48,36	19,15	56,00	20,22	5,46	11,88	1,91	4,23	2,23	43,46	25,26	64,08	47,74	5,78	4,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	72,06			2,92		10,39	58,75										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,06														0,06		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,36	5,89	18,04	57,74	109,91	26,53	1,71	5,19				29,96	4,47	20,77	5,87	16,92	3,36
1.8	Đất lâm木	LNU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNKH	12,31					3,70	0,75						4,20			3,66	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2774,76	126,62	189,56	202,73	311,70	193,81	184,61	123,04	167,20	85,67	90,42	309,95	187,89	316,33	117,42	139,35	97,45
2.1	Đất quốc phòng	COP	17,31		0,97		1,04			7,83				0,18			7,03		0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	13,03	0,11	0,43		0,12		3,61	0,20	0,55	0,63	1,61	1,53	0,21	3,80			0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cung công nghiệp	SKN	10,25			1,34									4,50				4,41
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,34	21,81		0,17	0,62		7,12		3,66	0,45	1,35	3,54	1,30	13,25	1,45	0,21	4,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,42	2,43	5,38		0,91		3,33	2,41	0,56	0,56	1,24	1,91	0,25	2,61		0,20	0,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phân tróen hòn đảo cảng quốc gia, cảng biển, cảng thủy, cảng hàng không	DHT	1121,92	42,64	63,32	66,02	133,57	87,37	80,57	44,54	38,18	31,79	31,97	160,83	78,19	122,51	60,86	51,08	28,49
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,18	1,01	0,71				1,58	0,42	0,50	0,42	0,69		0,41			5,37	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DOL	46,94		10,34					0,99	19,71				0,36				0,54
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	56,49	8,20	17,74	0,04	0,01	0,04	3,65	9,69	1,01	0,49	0,92	0,02	7,64	0,52	0,62	1,00	
2.13	Đất ở tạm nô đồng	QNT	334,91			68,02	73,69	28,30						97,59			27,40	39,91	
2.14	Đất ở đô thị	DTT	519,18	45,21	38,14					58,88	28,90	37,47	44,75	27,58	80,11	93,26			54,87
15	Đất xây dựng trú sở cơ quan	TSC	36,90	0,85	0,25	0,56	2,46	0,61	13,82	0,41	3,61	1,71	2,79	1,80	0,74	0,94	0,47	0,28	1,10
1.6	Đất xây dựng trú sở cửa hàng	DTS	5,99							0,92	0,69	1,84	1,04		0,25	1,14			0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngopus giao	DNG																	
	Đất cơ sở tên giáo	TON	9,11		0,94		1,40			0,22			0,75	4,89	0,91				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,70	3,51	5,70	5,79	7,26	4,20	2,55	3,21			0,60	4,97	6,39	7,61	5,14	7,62	0,15
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lấp đỗ gốm	SKX																	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,75	0,09	0,31	0,61	0,96	0,26	6,01	0,03			0,01	1,31	0,29	1,39	0,96	0,33	0,19
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,53	0,02	0,03				0,39				1,26	0,02	0,84	0,02			
2.23	Đất cơ sở tin tức	TRN	17,51	0,71	0,86	2,96	2,47	0,87	0,33	0,57	0,17	0,04	0,42	0,78	3,34	1,11	0,78	1,30	0,44
2.24	Đất phục, nghỉ, bệnh, rinh, sưởi	SON	249,66		22,61	32,06	38,78	31,72		20,71			5,10	14,49	2,04	57,50	18,71	10,03	
2.25	Đất cõi mực nước chuyên dụng	MNC	181,71	0,03	22,33	25,16	48,61	40,44	0,02	1,09			2,53	0,69	6,29	0,05	8,86	1,64	23,85
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chung cư sử dụng	CSD	372,98	5,31	5,65	22,09	27,57	19,23	6,02	8,74	8,26	0,16	2,62	11,90	16,94	14,82	30,36	6,68	0,83
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	2497,00	204,71	438,44						235,31	268,17	109,37	98,04	97,33	339,48	625,95		166,18

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BÌA 02. KẾ HOẠCH THU HỘI ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Nội	P.Đại Nhì	Thanh Liệt	Xã Thanh Hà	Xã Thanh Nhàn	P.Nguyễn Đà	P.Văn Viên	P.Nam Hà	P.Sắc Hà	Tân Giang	Thanh Trường	Thị trấn Quý	Thị trấn Liễu	Thị trấn Nhà	P.Xã Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)-(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Đất nông nghiệp	NNP	140,43	5,45	7,70	8,15	9,36	4,27	8,47	2,12									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137,25	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	137,25	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,82			0,52	1,17	0,97		0,16									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05								0,03								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33													0,19	0,23		
1.8	Đất lâm muối	LML																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	10,54	0,80	0,40	0,40			0,50	1,52	0,18	0,21	0,58	2,81	8,40	0,45	1,90	0,11	0,25
2.1	Đất quốc phòng	COP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02							0,02									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06											0,06					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDI																	
2.11	Đất dành làm thung lũng	DDL																	
2.12	Đất bãi rác, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,22		0,40										2,81		1,90	0,11	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,95	0,80	0,40				0,50	1,50	0,18	0,21	0,52		0,40	0,45			
2.15	Đất xây dựng trú cư cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm cỏ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tin tưởng	TIN																	
2.24	Đất sống ngoài khênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có một phần chánh chủ quyền	MNC	0,28													0,01		0,75	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 1/3/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				P.Hà Nội	P.Ba Vì	Thạch Thang	Xã Thạch Hà	Xã Thạch Minh	P.Nguyễn Du	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	Tân Giang	Thạch Trung	Thạch Quý	Thạch Lũ	Thạch Bình	Thạch Đồng
(H)	(G)	(G)	(H=GP+GP(H< T/2C_2))	(J)	(K)	(L)	(M)	(N)	(O)	(P)	(Q)	(R)	(S)	(T)	(U)	(V)	(W)	(X)
1	Dói nóng nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132,57	5,45	7,70	8,25	9,36	4,27	8,47	2,12	0,03	0,32	39,26	16,74	20,74	8,30	0,23	1,33
1.1	Dói trồng lúa	LUA/PNN	129,39	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96		0,32	39,26	16,64	20,51	8,30	0,23	1,33
	Trong đó: Dói chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	129,39	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96		0,32	39,26	16,64	20,51	8,30	0,23	1,33
1.2	Dói trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,82			0,52	1,17	0,97	0,16									
1.3	Dói trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,03								0,03							
1.4	Dói rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Dói rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Dói rừng sáu nước	RSX/PNN																
1.7	Dói mồi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33													0,10	0,23	
1.8	Dói lâm muối	LMU/PNN																
1.9	Dói nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	Trong đó:																	
2.1	Dói trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Dói trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Dói trồng lúa chuyển sang đất mồi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Dói trồng lúa chuyển sang đất lâm muối	LUA/LMU																
2.5	Dói trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất mồi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Dói trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm muối	HNK/LMU																
2.7	Dói rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là lâm nghiệp	RPH/NKR(a)																
2.8	Dói rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là lâm nghiệp	RDD/NKR(a)																
2.9	Dói rừng sáu nước chuyển sang đất nông nghiệp không phải là lâm nghiệp	RSX/NKR(a)																
2.10	Dói nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKD/OCT	0,31											0,06				0,25

Ghi chú: a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất mồi trồng thủy sản, đất lâm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKD là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIÊU ĐỀ 04. KẾ HOẠCH DÙA ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 8/3/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P/Hà Nội	P/Dại Süi	Thạch Thang	Xã Thạch Hà	Xã Thạch Môn	P/Ngoài Ôu	P/Văn Yên	P/Nam Hà	P/Bắc Hà	Tân Giang	Thạch Trung	Thạch Quy	Thạch Lĩnh	Thạch Bình	Thạch Đông	P/Tản Phố	
(1)	(2)	(3)	(4) ^{(5) + (6) - (7) - (8) - (9) - (10) - (11) - (12) - (13) - (14) - (15) - (16) - (17) - (18) - (19) - (20)}	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Dất nông nghiệp	NNP																		
1.1	Dất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNC																		
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Dất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Dất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Dất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Dất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Dất lâm목	LMU																		
1.9	Dất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Dất phi nông nghiệp	PNN	1,58				0,14	0,03	0,34							0,02	1,45			
2.1	Dất phi nông nghiệp	COP	0,14															0,14		
2.2	Dất an ninh	CAN																		
2.3	Dất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Dất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Dất cụm công nghiệp	SKC																		
2.6	Dất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40			0,11											0,29			
2.8	Dất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16						0,34								0,02			
2.10	Dất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Dất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Dất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Dất ở tại nông thôn	ONT	0,06			0,03	0,03													
2.14	Dất ở tại đô thị	ODT	1,00														1,00			
2.15	Dất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Dất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Dất cơ sở kho gián	TON																		
2.19	Dất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Dất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm dã gốm	SKX															0,02			
2.21	Dất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02																	
2.22	Dất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																		
2.23	Dất cơ sở tên ngưỡng	TIN																		
2.24	Dất sống, nghỉ, kinh doanh, vui chơi	SON																		
2.25	Dất có mặt nước chuyển động	MNC																		
2.26	Dất phi nông nghiệp khác	PNK																		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH